

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 212/2024/DS-PT

Ngày: 12-09-2024

V/v tranh chấp: “Thừa kế tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo; Bà Phan Thị Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 170/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp: “Thừa kế tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 233/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 08 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 255/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 08 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961. Địa chỉ: tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Ông Dương Văn N, sinh năm 1964. Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/4/2016).

- Bị đơn:

+ Bà **Lê Thị Phương L**, sinh năm 1957. Địa chỉ: **tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**.

+ Ông **Nguyễn Văn H1** (chết ngày 05/6/2021). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông **Nguyễn Văn H1**: Bà **Lê Thị Phương L**, sinh năm 1957; **Nguyễn Lê Bảo T**, sinh năm 1990; **Nguyễn Lê Hồng P**, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ: **tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Lê Thị Phương L**: Ông **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **số D, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang** (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2016).*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Lê Thị Phương L**, sinh năm 1957; **Nguyễn Lê Bảo T**, sinh năm 1990; **Nguyễn Lê Hồng P**, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ: **tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **L**, ông **T**, ông **Bảo P2**: Ông **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **số D, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang**. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2024).*

+ Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1962. Địa chỉ: **tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**.

+ Ông **Nguyễn Ngọc B**, sinh năm 1979; Bà **Nguyễn Thị Bé H2**, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ: **tổ E, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Bé H2**: Ông **Nguyễn Ngọc B**, sinh năm 1979*

+ Ủy ban nhân dân huyện **C**, tỉnh An Giang. Địa chỉ trụ sở: **khóm V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang**. Người đại diện theo ủy quyền bà **Nguyễn Thị Ngọc L1**.

Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Ngọc B**

*(Tại phiên tòa ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Ngọc B**, ông **Dương Văn N**, bà **Lê Thị Phương L**, ông **Nguyễn Lê Hồng P**, ông **Nguyễn Văn P1** có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt. Riêng bà **K**, Ủy ban nhân dân huyện **C** có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày và có ý kiến như sau:* Cha mẹ ông là ông **Nguyễn Văn P3** (chết năm 2006), bà **Huỳnh Thị S** (chết năm 2010) không để lại di chúc. Ông **P3**, bà **S** có 03 người con gồm: ông **Nguyễn Văn H1**, ông **Nguyễn Văn H** và bà **Nguyễn Thị Kiều**. Ông **P3**, bà **S** chết có để lại 01 nền đất ngang ngoài 8m, ngang trong 10m dài 60m, tọa lạc tại **ấp B, xã B**.

Qua đo đạc thực tế có diện tích 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 05002 QSDĐ/aF ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1, diện tích 1.085m² tại thửa số 10, tờ bản đồ số 18. Ngoài ra không còn di sản nào khác.

Trước đó khi còn sống ông P3, bà S có cho ông H1 01 nền đất làm nhà ở ngang 8m, dài 23m nằm cặp ranh với nền đất 451m², phần diện tích này ông không tranh chấp.

Năm 2008, khi bà S còn sống có cho ông Nguyễn Ngọc B (con ông H) 01 nền đất ngang 5m dài 48m nằm trong diện tích đất 451m² để cất nhà ở. Ông B khi đó đã cuốn nền, bơm cát dự định cất nhà thì vợ chồng ông H1, bà L ngăn cản cho rằng nền đất là của mình, vì vậy bà S có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã B để yêu cầu hòa giải và gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Châu Phú tranh chấp với ông H1, bà L nhưng chưa được Tòa án thụ lý. Trong thời gian chờ thụ lý giải quyết thì bà S chết.

Khi bà S gửi đơn tranh chấp mới biết phần diện tích đất 451m² ông H1, bà L đã kê khai cấp GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1, diện tích 1.085m².

Trên phần đất tranh chấp hiện nay không có công trình, vật kiến trúc chỉ có một số cây ăn trái không có giá trị cao nên không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Hủy GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1 thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18, diện tích 1.085m².

- Chia theo thừa kế theo pháp luật cho 03 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị K đối với diện tích đo đạc thực tế 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C. Nằm trong GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1 thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18, diện tích 1.085m². Đất tọa lạc tại: ấp B, xã B.

* **Bị đơn Lê Thị Phương L trình bày và có ý kiến như sau:** Bà là vợ của ông H1. Ông P3, bà S có 03 người con gồm: chồng bà (Nguyễn Văn H1), Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Kiều .

Vào năm 1982, bà và chồng là ông Nguyễn Văn H1 được ông Nguyễn Văn P3, bà Huỳnh Thị S cho ra ở riêng và được cho đất cất nhà ở ngang 08m dài 23m tọa lạc tại ấp B, xã B.. Đến năm 1985, ông P3, bà S tiếp tục cho thêm một phần đất ngang 8m

dài 50m liền kề với phần đất đã cho trước đó vào năm 1982. Việc tặng cho chỉ nói miệng, không làm giấy tờ, thời điểm này đất chưa có GCNQSDĐ (các con còn lại cũng được cha mẹ cho đất bằng miệng). Năm 1989 vợ chồng bà tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông **Đoàn Thanh S1** 01 phần đất diện tích 01 công vườn liền kề phía sau hậu với phần đất trước đây ông **P3**, bà **S** cho. Năm 1999 khi nhà nước đo đạc đại trà thì ông bà đi kê khai và được **UBND huyện C** cấp GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF ngày 22/02/2000 mang tên **Nguyễn Văn H1**, thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18, diện tích 1.085m² (trong đó bao gồm đất cha mẹ cho và phần đất mà vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng của ông **S1**).

Năm 2008, ông **B** (là con ông **H**) có đến hỏi mượn tạm một phần đất để làm chỗ rửa xe. Vì tình cảm họ hàng nên vợ chồng bà đồng ý cho mượn tạm. Ông **B** tự ý xây dựng cuốn nền và bơm cát vào nền nên bà không đồng ý, vì sợ ông **B** xây dựng nhà sau này khó tháo dỡ.

Trên phần đất tranh chấp diện tích 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 trước đây là của ông **P3**, bà **S** nhưng đã cho vợ chồng bà từ năm 1985 nên không còn là di sản thừa kế của ông **P3**, bà **S**. Hiện nay trên đất không có công trình, vật kiến trúc, chỉ có một số cây ăn trái do vợ chồng bà trồng không có giá trị cao nên không có yêu cầu gì.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì toàn bộ phần diện tích đất 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của **Văn phòng Đ chi nhánh C** là của vợ chồng bà đã được ông **P3**, bà **S** cho và được cấp GCNQSDĐ; vợ chồng ông bà đã xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất được cho; khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ chính ông **P3** là người mang biên bản đo đạc cho ông **H3** là người tứ cận ký tên. Hơn nữa, khi cha mẹ còn sống đã cho ông **H** các phần đất khác nhiều hơn bà, cụ thể ông **H** đứng tên các quyền sử dụng đất theo Phiếu cung cấp thông tin, tài liệu ngày 13/10/2023 nhưng cũng thể hiện cho bằng miệng không có giấy tờ và ông **H** cũng đã đi kê khai để cấp GCNQSDĐ như vợ chồng bà.

Đôi yêu cầu của ông **B**: buộc vợ chồng bà bồi thường tiền cuốn nền 20.490.000 đồng, bà không đồng ý vì khi ông **B** hỏi mượn tạm chỉ nói là làm tạm bợ nhưng lại tự ý cuốn nền kiên cố trên đất và mở rộng ra thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Nguyễn Ngọc B** trình bày và có ý kiến như sau: Ông là con ruột của ông **H**. Năm 2008, bà nội ông **Huỳnh Thị S** có cho ông nền đất ngang 5m dài 48m nằm trong diện tích đất 451m² để cất nhà ở. Ông đã xây cuốn nền ngang 5m dài 20m và bơm cát xong thì bác ông là ông **H1** ngăn cản không cho xây dựng. Ông đã xây dựng

chi phí hết 20.490.000 đồng. Nay ông yêu cầu những người thừa kế của ông **P3**, bà **S** cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông.

- Bà **Nguyễn Thị Bé H2** trình bày: Thông nhất ý kiến của ông **B** và không có ý kiến khác.

- Bà **Nguyễn Thị K** trình bày và có ý kiến như sau: Bà là con của ông **P3**, bà **S**. Ông **P3**, bà **S** có 03 người con gồm: **Nguyễn Văn H1**, **Nguyễn Văn H** và bà (**Nguyễn Thị K**).

Phần đất tranh chấp là của cha mẹ để lại, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 03 người, phần của bà để lại cho ông **H**.

- Ủy ban nhân dân huyện **C** trình bày ý kiến theo văn bản số 1565/UBND.VP ngày 16/9/2015: Ngày 02/12/1999, ông **Nguyễn Văn H1** và bà **Lê Thị Phương L** làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, được **UBND xã B** xét duyệt cấp GCNQSDĐ. Về nguồn gốc đất sử dụng: Đất sử dụng ổn định từ năm 1977, không tranh chấp. Khu đất được cán bộ chuyên môn **Trung tâm Q** tinh đến đo đạc (cấp đại trà đất thổ cư), có sự chứng kiến của các hộ tứ cận và ký tên trong biên bản xác định ranh giới – mốc giới thửa đất. Đến ngày 22/02/2000 được **UBND huyện C** cấp GCNQSDĐ số vào sổ H05002/QSDĐ/aF thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18 diện tích 1.085m², loại đất: Đất ở nông thôn và đất nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ điều 5 Quyết định số: 283/1999/QĐ-UB ngày 13/02/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh **A** về việc ban hành quy định về trình tự và thủ tục cấp GCNQSDĐ đất ở, đất chuyên dùng, đất vườn, ao tại nông thôn. Như vậy việc cấp GCNQSDĐ cho ông **Nguyễn Văn H1** là đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 74, 147, 157, 165, 227, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, 11, 119, 129, 584, 589, 612, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Văn H** đối với bà **Lê Thị Phương L**, ông **Nguyễn Văn H1** (chết ngày 05/6/2021). Người kế thừa

quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H1; Bà Lê Thị Phương L; Nguyễn Lê Bảo T; Nguyễn Lê Hồng P.

Về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05002/QSĐĐ/aF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1 thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18 và Chia theo thừa kế đối với diện tích đo đạc thực tế 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H05002/QSĐĐ/aF thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18 diện tích 1.085m², loại đất: Đất ở nông thôn và đất nuôi trồng thủy sản. Đất tọa lạc tại: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc B về việc yêu cầu những người thừa kế của ông P3, bà S cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường chi phí xây dựng cuốn nền ngang 5m x dài 20m và bơm cát của anh B số tiền 20.490.000 đồng(hai mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: 4.386.000 đồng (đã nộp xong, trong đó bà S nộp 276.000 đồng, ông H nộp tiền đo đạc 410.000 đồng và tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản 3.700.000 đồng).

- Bà Lê Thị Phương L tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản bà L 2.196.800 đồng (đã nộp xong, trong đó bà L nộp 1.196.800 đồng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 28.040.000 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 004004 ngày 19/5/2011 của Chi cục thi hành án huyện Châu Phú. Ông H còn phải nộp thêm 27.540.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Ngọc B phải chịu 1.024.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 00250 ngày 05/7/2013 của Chi cục thi hành án huyện Châu Phú. Anh B còn phải nộp thêm 524.000 đồng (năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 15/02/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B cùng có đơn kháng cáo với cùng nội dung: “Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, nên xin được kháng cáo toàn bộ bản án”.

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H ông Dương Văn N phát biểu quan điểm: Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay nhận thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016 để tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ án lệ 03/2017 là áp dụng trong trường hợp cha mua đất cho con cất nhà ở, con kê khai đăng ký QSDĐ nhưng sau đó cha đòi lại. Trong trường hợp này ông P3, bà S không cho đất ông H1. Ngoài ra thời điểm áp dụng cũng không đúng vì vụ án này kéo dài từ năm 2012 trong khi án lệ 03/2016 chỉ áp dụng từ năm 2021 theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao.

Về nội dung vụ án: Xét thấy ông H1 đã không khai báo trung thực về nguồn gốc đất khi khai rằng đất sử dụng ổn định từ năm 1977, trong khi nguồn gốc đất là của ông P3, bà S. Việc bà L nại ra rằng ông H cũng được cha mẹ cho nhiều đất nhưng cũng không có giấy tờ gì, xét thấy đây là nội dung khác không tranh chấp, việc ông P3 bà S cho đất cho con nhiều hay ít là quyền của ông, bà không thể nói được việc này.

Trên đất có chuồng heo của ông H đã xây trước đó, việc này cũng chưa được cấp sơ thẩm điều tra và làm rõ.

Từ việc áp dụng pháp luật không đúng và thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, nếu cần thiết đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để việc xét xử vụ án được đảm bảo đúng và chính xác theo quy định của pháp luật.

- Người kháng cáo ông Nguyễn Ngọc B phát biểu quan điểm: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung ai là người được hưởng di sản đối với phần đất tranh chấp này thì phải trả lại cho ông tiền chi phí cuốn nèn với số tiền là 20.490.000 đồng. Ngoài ra ông cũng trình bày thêm là khi còn sống bà nội ông là bà S đã cho và chỉ cho

ông phần đất này, khi đó ông **H1**, bà **L** có trực tiếp chứng kiến nhưng khi ông thổi cát, bơm nền thì bà **L** ra ngăn cản.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Nguyễn Văn P1** phát biểu quan điểm: Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay nhận thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016 để tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **H** là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ án lệ số 03/2016 áp dụng cho hai trường hợp đó là cha mua đất cho con cất nhà ở rồi sau đó đòi lại và biết được việc người con được cấp GCNQSDĐ mà không có ý kiến phản đối. Rõ ràng trong trường hợp này chính ông **P3** là người đã mang hồ sơ cấp giấy cho các hộ tứ cận ký tên khi ông **H1** làm thủ tục, lời khai của những người làm chứng ở giai đoạn sơ thẩm đã chứng minh cho nội dung này, án lệ số 03/2016 không phải chỉ áp dụng cho mỗi trường hợp cha mua đất cho con như lời của người đại diện theo ủy quyền của ông **H** đã trình bày.

Việc ông **H** nại ra rằng ông **P3**, bà **S** không làm giấy tờ để tặng cho phần đất này cho ông **H1**. Xét thấy rằng ông **P3**, bà **S** có tất cả 03 người con và ai cũng được cha mẹ chia đất, bản thân ông **H** được ông **P3** cho 02 phần đất thổ cư khác nhau và đều đã được cấp GCNQSDĐ, trong hồ sơ cấp giấy cũng ghi là “do cha mẹ chia cho” nhưng cũng không có văn bản, giấy tờ gì.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông **B** về việc bà **L** phải trả lại cho ông tiền chi phí cuốn nền với số tiền là 20.490.000 đồng. Xét thấy rằng đất của ông **H1** vì chỗ bà con ruột thịt nên ông **H1** chỉ cho ông tạm sử dụng làm chỗ rửa xe để mưu sinh nhưng ông tự ý bơm cát cuốn nền nhằm mục đích chiếm luôn nền đất này, chính quyền địa phương đã lập biên bản xử lý và yêu cầu ông **B** phải tạm dừng. Do đó việc ông kháng cáo yêu cầu bà **L** phải trả tiền lại cho ông là không có căn cứ để chấp nhận.

Vi các căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **H** và ông **B**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 48, 285, 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên toà phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần

Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án dân sự

Về nội dung: Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 03 người con của cụ Nguyễn Văn P3 và cụ Huỳnh Thị S là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị K đối với diện tích đo đạc thực tế 451m² tại các điểm 2, 26, 4, 5, 6, 7, 8, 27, 14, 15, 19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ - chi nhánh huyện C nằm trong GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1 thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18, diện tích 1.085m² và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF do UBND huyện C cấp ngày 22/02/2000 cho Nguyễn Văn H1.

Ông Nguyễn Ngọc B có yêu cầu độc lập yêu cầu những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3, cụ Huỳnh Thị S có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông B 20.490.000 đồng tiền cuốn nần và bơm cát.

Xét thấy,

- Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn H: Phần diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 451m² có nguồn gốc là của cụ P3 và cụ S cho miệng vợ chồng ông H1 và bà L, ông H1 và bà L cất nhà kiên cố ở từ năm 1982 nhưng khi có chủ trương kê khai cấp GCNQSDĐ cụ P3 và cụ S không đi kê khai. Vợ chồng ông H1 và bà L là con cụ P3 và cụ S đang ở trên đất đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF, ngày 22/02/2000, diện tích 1.085m² (các bên chỉ tranh chấp 451m²) cho ông Nguyễn Văn H1 đứng tên. Khi ông H1 được cấp GCNQSDĐ không có ai tranh chấp hay khiếu nại.

Theo phiếu cung cấp thông tin, tài liệu ngày 13/10/2023 của Văn phòng Đ - chi nhánh C, thể hiện ông Nguyễn Văn H được cấp 02 GCNQSDĐ số 05583/aF do UBND huyện C cấp ngày 31/5/2000, diện tích 377m² và số 05519/mF do UBND huyện C cấp ngày 16/7/2002, diện tích 228,7m² ông H kê khai nguồn gốc sử dụng đất là do cha mẹ cho nhưng không có giấy tờ tặng cho.

Bà Nguyễn Thị K là con của cụ P3 và cụ S tại bản tường trình ngày 19/4/2010 (Bút lục 04) cũng thừa nhận khi còn sống cụ P3 và cụ S có cho tài sản cho bà K và bà K không tranh chấp và không đòi hỏi vì thêm.

Điều này chứng minh, khi còn sống cụ **P3**, cụ **S** đều chia tài sản cho các con bằng miệng và ông **H1**, ông **H** đã được cấp GCNQSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế diện tích đất 451m² và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông **H1** đứng tên là có căn cứ.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông **Nguyễn Văn H** diện tích đất 451m² nhưng lại buộc ông **Huỳnh c** án phí dân sự sơ thẩm 28.040.000 đồng là chưa đúng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ngoài ra, ông **H** sinh năm 1961 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông **H**, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông **H**.

- Đối với kháng cáo của ông **Nguyễn Ngọc B** yêu cầu những người thừa kế của cụ **Nguyễn Văn P3**, cụ **Huỳnh Thị S** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **B** 20.490.000 đồng tiền cuốn nần: Bị đơn bà **Lê Thị Phương L** không đồng ý bồi thường cho ông **B** 20.490.000 đồng do ông **B** tự ý cuốn nần nhưng tại biên bản phiên tòa ngày 29/01/2024, bà **L** khai khi ông **B** cuốn nần để làm chỗ rửa xe có nói cho ông **H1** là chồng bà **L** biết nhưng sau đó xảy ra tranh chấp do ông **B** xây lấn ra. Theo biên bản xem xét thẩm định chỗ ngày 28/3/2019, ngày 12/01/2024 và Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ - chi nhánh huyện C, thể hiện có việc ông **B** xây cuốn nần diện tích 92,4m². Ông **B** yêu cầu bồi thường 20.490.000 đồng nhưng ông **B** chỉ liệt kê chi phí mà không có chứng cứ chứng minh, lẽ ra không chấp nhận yêu cầu của ông **B** nhưng theo biên bản định giá tài sản ngày 12/01/2024 thì diện tích cuốn nần 92,4m² là 11.550.000 đồng. Phần cuốn nần nằm trong giấy đất do ông **H1** đứng tên nhưng ông **H1** đã chết, đất hiện nay do bà **L** và các con quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà **L** đồng ý trả lại số tiền cuốn nần 11.550.000 đồng cho ông **B** nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông **B**, sửa bản án sơ thẩm buộc bà **L** và các con của ông **H1** là bà **Nguyễn Lê Bảo T** và ông **Nguyễn Lê Hồng P** bồi thường cho ông **B** số tiền cuốn nần là 11.550.000 đồng.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, ông **Nguyễn Văn H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm, bà **Lê Thị Phương L** được miễn án phí dân sự phúc thẩm; ông **Nguyễn Ngọc B** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Ngọc B. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B: Buộc bà Lê Thị Phương L, bà Nguyễn Lê Bảo T và ông Nguyễn Lê Hồng P có nghĩa vụ bồi thường chi phí cuốn nèn cho ông Nguyễn Ngọc B số tiền 11.550.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B yêu cầu những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn P3, cụ Huỳnh Thị S bồi thường chi phí cuốn nèn số tiền 8.940.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 477.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị Phương L được miễn án phí.

+ Bà Nguyễn Lê Bảo T và ông Nguyễn Lê Hồng P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 577.500 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Ngọc B nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định (riêng ông H là người cao tuổi được miễn) nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ lần hai nhưng các đương sự ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Ngọc B, ông Dương Văn N, bà Lê Thị Phương L, ông Nguyễn Lê Hồng P, ông Nguyễn Văn P1 có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt. Riêng bà K, Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó việc xét xử vẫn được tiến hành theo thủ tục chung.

[3] Nội dung tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông **H**, ông **B**, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông **H** với ông **H1** (đã chết), bà **K** là anh em ruột với nhau, là con của ông **P3** (chết năm 2006), bà **S** (chết năm 2010).

Nội dung vụ án đã thể hiện: Vào năm 1982, vợ chồng ông **H1**, bà **Phuong L** được ông **P3**, bà **S** cho phần đất để cất nhà ra ở riêng, đất có diện tích ngang 08m dài 23m. Đến năm 1985, ông **P3**, bà **S** tiếp tục cho thêm một phần đất ngang 8m dài 50m liền kề với phần đất đã cho trước đó vào năm 1982. Việc tặng cho chỉ nói miệng, không làm giấy tờ, thời điểm này đất chưa có GCNQSDĐ (các con còn lại cũng được cha mẹ cho đất bằng miệng). Năm 1989 vợ chồng bà **Phuong L** tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông **Đoàn Thanh S1** 01 phần đất diện tích 01 công vườn liền kề phía sau hậu với phần đất trước đây ông **P3**, bà **S** cho. Năm 1999 khi nhà nước đo đạc đại trà thì ông bà đi kê khai và được **UBND huyện C** cấp GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF ngày 22/02/2000 mang tên **Nguyễn Văn H1**, thửa số 10, 33 tờ bản đồ số 18, diện tích 1.085m².

Năm 2008 con ông **H** là ông **B** có đến hỏi mượn tạm phần đất để làm chỗ rửa xe. Vì tình cảm họ hàng nên vợ chồng bà đồng ý cho mượn tạm. Ông **B** tự ý xây dựng cuốn nền và bơm cát vào nền nên vợ chồng bà không đồng ý vì sợ ông **B** xây dựng nhà sau này khó tháo dỡ.

Nay ông **H** khởi kiện yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông **H1** bao gồm bà **Lê Thị Phuong L**, ông **Nguyễn Lê Bảo T**, ông **Nguyễn Lê Hồng P** chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của **Văn phòng Đ chi nhánh huyện C** nằm trong GCNQSDĐ số 05002 QSDĐ/aF ngày 22/02/2000 do ông **H1** đứng tên hủy bỏ GCNQSDĐ này.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của ông là nguồn gốc đất của ông **P3**, bà **S** và khi ông, bà còn sống chưa phân chia cho các con và cũng không làm giấy tờ tặng cho vợ chồng ông **H1**, bà **L**, ông **H1** tự ý làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp GCNQSDĐ mà cha mẹ và các anh em ông không ai hay biết.

Trong hồ sơ gốc cấp giấy ông tự kê khai là: “đất sử dụng ổn định từ năm 1977”. Nếu là được cha mẹ tặng cho thì tại sao ông không kê khai cho đúng.

Cũng trên phần đất này năm 2008, bà **S** đã cho con ông là **Nguyễn Ngọc B** 01 nền đất ngang 5m dài 48m, khi ông **B** cuốn nền, bơm cát dự định cất nhà thì vợ chồng ông **H1**, bà **L** ngăn cản cho rằng nền đất là của mình.

Hội đồng xét xử xét thấy vào khoảng năm 1982, khi ông **H1**, bà **L** được ông **P3** bà **S** cho ra ở riêng đã cho ông bà 01 nền đất thổ cư để cất nhà ở và ông bà đã xây nhà ở ổn định từ đó đến nay khoảng năm 1985 thì ông **P3**, bà **S** lại cho ông bà thêm một

nền đất thổ cư khác diện tích ngang 05m dài 40m, liền kề với nền đất đã cho trước đó. Năm 1989 nhận chuyển nhượng thêm phần đất vườn và đến năm 1999 làm thủ tục kê khai đăng ký QSDĐ và sử dụng ổn định đến năm 2008, trước khi bà S làm đơn khởi kiện ông bà vào năm 2009.

Như vậy trong suốt thời gian này có thể thấy rằng ông P3, bà S biết việc ông H1 làm thủ tục kê khai, đăng ký QSDĐ mà không phản đối, ngoài ra lời khai của những người làm chứng như bà Trần Thị T1 cũng xác định rằng chính ông P3 là người đã đưa hồ sơ cho các hộ ký tứ cận như ông H3, ông T2, ông H4 ký tên khi ông H1 làm thủ tục kê khai.

Như vậy có căn cứ để xác định rằng chính ông P3, bà S đã “tặng cho” quyền sử dụng đất cho con là ông H1 để ông được cấp GCNQSDĐ, mặc dù việc này chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản.

Việc cấp sơ thẩm áp dụng tinh thần của án lệ số 03/2016 để xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H là hoàn toàn có căn cứ.

Việc ông H nại ra rằng ông H1 kê khai về nguồn gốc đất không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy việc cấp GCNQSDĐ từ những năm 1999 - 2000 là theo diện cấp đại trà, người dân tự ý kê khai về nguồn gốc đất hoặc do cán bộ địa chính tự ghi vào hoàn toàn không có lỗi của người dân, đây là những vấn đề do lịch sử để lại, người dân không có lỗi trong việc này.

Ngoài ra trong tổng diện tích đất ông H1 được cấp giấy đầu chỉ có phần đất được ông P3, bà S tặng cho mà còn do ông bà nhận chuyển nhượng từ người khác và việc ghi nhận về nguồn gốc đất “sử dụng ổn định từ năm 1977 đến nay” là cũng không sai, vì một phần diện tích trong tổng số 1.085m² là do ông P3 nhận chuyển nhượng từ người khác trước năm 1975 và sử dụng ổn định trước khi cho lại ông H1 vào năm 1985.

Còn việc ông cho rằng cha mẹ cho đất thì phải có giấy tờ, xét thấy rằng không riêng gì ông H1, bản thân ông cũng được cha mẹ phân chia cho rất nhiều đất mà theo các cơ quan chuyên môn cung cấp, ông có đến 03 phần đất với 03 GCNQSDĐ khác nhau.

Trong đó có 02 phần đất thổ cư, cây lâu năm theo các GCNQSDĐ số 05583 ngày 31/5/2000 với diện tích 377m², và GCNQSDĐ số 05519 ngày 16/7/2002 với diện tích 228,7m², đều do ông H đứng tên trong hồ sơ gốc kê khai cấp giấy ông cũng chỉ khai là được cha mẹ cho nhưng cũng không có giấy tờ tài liệu nào kèm theo để chứng minh và tính ra diện tích phần đất này còn nhiều hơn so với phần đất mà ông H1 bà L được ông P3, bà S tặng cho.

Điều này nó cũng thể hiện được một thực tế là do phong tục tập quán của người dân nông thôn, mối quan hệ gia đình và trình độ dân trí, không phải lúc nào cũng thể hiện bằng văn bản, giấy tờ.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy rằng yêu cầu kháng cáo của ông **H** là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm tuyên buộc ông phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 28.040.000 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ theo quy định tại điều 27 Nghị quyết 326 của Quốc hội thì người được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần di sản mà mình được phân chia. Tuy nhiên án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông **H** nhưng lại buộc ông phải chịu án phí là không có căn cứ, cấp sơ thẩm cũng cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm với thiếu sót này.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông **B**, Hội đồng xét xử xét thấy, trên phần đất mà ông **H1** đã được cấp GCNQSDĐ ông **B** hỏi mượn tạm để làm nơi rửa xe. Tuy nhiên sau đó thì ông tự ý cuốn nền, bơm cát mặc dù ông **H1**, bà **L** đã ra ngăn cản.

Do đó việc ông yêu cầu bà **L** phải trả lại tiền chi phí bơm cát cho ông lẽ ra sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên xét về góc độ về mặt lợi ích thì bà **L** cũng là người được hưởng lợi từ việc cuốn nền của ông **B** do đó bà phải trả lại số tiền này cho ông.

Tuy nhiên kết quả định giá theo biên bản định giá tài sản ngày 12/01/2024 thì việc cuốn nền của ông **B** với số tiền chỉ là 11.550.000 đồng, ông **B** yêu cầu với số tiền 20.490.000 đồng nhưng không cung cấp được tình tiết, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên sẽ không được chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy cần phải chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông **H** về phần án phí dân sự sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của **B** về việc bà **L** và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **H1** phải trả cho ông số tiền 11.550.000 đồng, các phần quyết định khác của án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên.

Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên về án phí cũng cần được tính lại theo đó ông **B** phải chịu án phí tương ứng với phần mình không được chấp nhận, bà **L** phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của ông **B** được chấp nhận. Tuy nhiên do bà là người cao tuổi nên được miễn theo quy định nhưng các con của bà ông **Nguyễn Lê Bảo T** và ông **Nguyễn Lê Hồng P** phải chịu án phí tương ứng với mức $\frac{1}{2}$ còn lại.

[4] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên cả ông **H** và ông **B** đều không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

* Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Ngọc B.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 74, 147, 157, 165, 227, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, 11, 119, 129, 584, 589, 612, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H đối với bà Lê Thị Phương L, ông Nguyễn Văn H1 (chết ngày 05/6/2021). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H1: Bà Lê Thị Phương L; ông Nguyễn Lê Bảo T; ông Nguyễn Lê Hồng P;

Về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05002 QSDĐ/aF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/02/2000 mang tên Nguyễn Văn H1 thừa số 10, 33 tờ bản đồ số 18 và Chia theo thừa kế đối với diện tích đo đạc thực tế 451m² tại các điểm 2,26,4,5,6,7,8,27,14,15,19 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 10/4/2019 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H05002/QSDĐ/aF thừa số 10, 33 tờ bản đồ số 18 diện tích 1.085m², loại đất: Đất ở nông thôn và đất nuôi trồng thủy sản. Đất tọa lạc tại: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B về việc bà Lê Thị Phương L, ông Nguyễn Lê Bảo T, ông Nguyễn Lê Hồng P phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc B tiền chi phí cuốn nèn, bơm cát 11.550.000 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: 4.386.000 đồng (đã nộp xong, trong đó bà S nộp 276.000 đồng, ông H nộp tiền đo đạc 410.000 đồng và tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản 3.700.000 đồng).

- Bà **Lê Thị Phương L** tự nguyện chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản bà **L** 2.196.800 đồng (đã nộp xong, trong đó bà **L** nộp 1.196.800 đồng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Nguyễn Văn H** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú hoàn lại cho ông **H** 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 004004 ngày 19/5/2011.

- Ông **Nguyễn Ngọc B** phải chịu 447.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00250 ngày 05/7/2013.

Chi cục thi hành án huyện Châu Phú hoàn lại cho ông **B** 53.000 đồng (năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại.

- Ông **Nguyễn Lê Bảo T** và ông **Nguyễn Lê Hồng P** phải cùng chịu 288.500 đồng (Hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú hoàn lại cho ông **B** 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005301 ngày 19/ 02/2024.

Những Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh AG;
- TAND H. Châu Phú;
- THA H. Châu Phú;
- Toà Dân sự;

- Văn phòng Tòa án tỉnh;
- Phòng KTNV & THA;
- Đường sự “ Đề thi hành ”;
- Lưu: HS.

Lê Thanh Hoàng

CÁC THẨM PHÁN - THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

